



A8 Trương Sơn St., Tân Bình Dist.
Hochiminh City - S.R. Vietnam
Tel: 84.8.8446406-8446410
Fax: 84.8.8447813-8453967
E-mail: vinafreight@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
VINA FREIGHT
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2014	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-22

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,295,891,541	280,922,086,782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	91,110,065,114	99,342,797,103
1. Tiền	111		56,952,158,190	62,882,836,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,157,906,924	36,459,960,316
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,476,822,500	5,780,240,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	4,476,822,500	5,780,240,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	(5.3)	150,979,042,279	130,012,448,483
1. Phải thu khách hàng	131		151,773,434,709	130,673,796,332
2. Trả trước cho người bán	132		577,331,794	578,156,652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6,266,876,333	5,177,642,250
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,638,600,557)	(6,417,146,751)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57,729,961,648	45,786,601,196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,329,795,979	588,739,025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180,621,658	119,053,110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,495,453,793	325,613,479
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	54,724,090,218	44,753,195,582

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,216,646,757	93,230,822,590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	(5.5)	5,186,231,966	3,990,735,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,375,858,757	2,409,815,150
+ Nguyên giá	222		10,235,589,935	9,467,093,320
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,859,731,178)	(7,057,278,170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	228	(5.6)	1,810,373,209	1,327,480,060
+ Nguyên giá	228		2,447,611,679	1,814,011,679
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637,238,470)	(486,531,619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	253,440,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.7)	79,673,770,000	83,226,863,612
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69,151,014,673	72,704,108,285
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,122,755,327	11,122,755,327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(600,000,000)	(600,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,356,644,791	6,013,223,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.8)	1,066,290,191	1,798,835,706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.9)	4,290,354,600	4,214,388,062
VI. Lợi thế thương mại	269			
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		394,512,538,298	374,152,909,372

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		217,535,980,308	194,761,581,821
I. Nợ ngắn hạn	310		208,522,242,886	186,459,563,281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	21,287,288,022	5,000,000,000
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	126,246,428,277	142,122,628,099
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	3,825,580,520	6,268,644,935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	4,886,655,609	5,178,047,350
5. Phải trả người lao động	315		1,525,280,369	6,564,026,733
6. Chi phí phải trả	316	(5.13)	34,335,743,283	9,465,048,218
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.14)	9,857,677,402	8,054,310,728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.15)	6,557,589,404	3,806,857,218
II. Nợ dài hạn	330		9,013,737,422	8,302,018,540
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.16)	7,990,142,245	7,912,693,190
4. Vay và nợ dài hạn	334		799,783,784	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		223,811,393	389,325,350
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169,819,909,529	171,721,148,131
I. Vốn chủ sở hữu	410		169,819,909,529	171,721,148,131
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.1)	169,819,909,529	171,721,148,131
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(5.17.2)	56,000,000,000	56,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,656,416,453	2,656,416,453
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(352,133,529)	(352,133,529)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		(1,111,486,830)	2,481,244,351
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,072,978,580	6,072,978,580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,120,614,035	120,614,035
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.17.6)	1,794,115,723	1,516,020,326
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		103,639,405,097	103,226,007,915
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7,156,648,461	7,670,179,420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394,512,538,298	374,152,909,372

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ + USD		1,116,284.20	1,429,097.88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG




LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFREIGHT



NGUYỄN BÍCH LÂN

TP. HỒ CHÍ MINH - T. P. HỒ CHÍ MINH

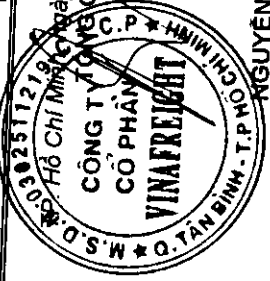
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm
		2014	2013	
01	(6)	344,725,930,897	302,889,269,282	678,259,943,018
02		771,230,061	489,666,069	2,691,404,069
10	(6.1)	343,954,700,836	302,399,603,213	675,568,538,949
11	(6.2)	332,796,162,523	296,761,984,554	648,185,317,954
20		11,158,538,313	5,637,618,659	27,383,220,995
21	(6.3)	4,585,745,017	7,416,809,614	8,560,155,206
22	(6.4)	1,343,704,983	2,595,501,568	2,018,083,120
23		(223,444,460)	200,317,448	698,665,279
24		1,533,869,712	-	2,447,979,732
25	(6.5)	5,188,995,305	4,165,040,018	9,662,263,278
30		7,677,713,330	6,293,886,687	21,815,050,071
31		1,000,000	52,318,182	7,363,636
32		(579,643,750)	-	146,627,099
40		580,643,750	52,318,182	(139,263,463)
45		692,591,103	625,887,955	402,441,791
50		8,950,948,183	6,972,092,824	22,078,228,399
51		1,093,751,431	362,192,865	3,898,658,442
52		-	-	-
60		7,857,196,752	6,609,899,959	18,179,569,957
61		264,550,118	66,795,604	1,328,622,072
62		7,592,646,634	6,543,104,355	16,850,947,885
70	(6.17.5)	1,359	1,172	3,017
				1,549

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

LÊ THỊ NGỌC ANH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(*)	22,078,228,399	9,669,927,418
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
Các khoản dự phòng	03		567,896,207	902,741,942
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,525,094,600	349,056,225
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		613,108,084	843,229,611
Chi phí lãi vay	06		(8,356,641,640)	(8,763,213,348)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		698,665,279	598,110,556
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-	-
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25,271,811,672)	(2,988,089,328)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-	-
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,232,154,781	(6,293,928,195)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,511,439)	(160,399,629)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(698,665,279)	(598,110,556)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,661,414,510)	(2,569,963,923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		55,191,816,869	14,473,132,744
			(64,492,978,562)	(17,803,839,647)
			(21,583,058,883)	(12,341,346,130)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1,900,905,455)	(112,810,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	89,635,455
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(829,760,000)	(1,855,600,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2,152,500,000	86,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	800,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,091,712,341	6,585,659,772
			7,513,546,886	5,592,885,227

(Phần tiếp theo ở trang 07)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

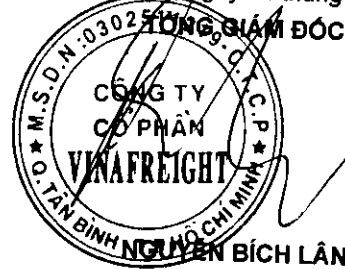
Cho quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,109,288,022	19,095,728,940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,216,216)	(29,708,181,938)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	5.17.3	(11,526,153,750)	(2,988,578,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,560,918,056	(13,601,031,748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,508,593,941)	(20,349,492,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	(**)	99,342,797,103	76,416,083,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		275,861,952	1,042,719,062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		91,110,065,114	57,109,310,011

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 08 năm 2014



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 14 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VINAFREIGHT, báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị	03 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
+ Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tập đoàn ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính được phát hành.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	Đầu năm
Tiền mặt	2.275.733.090	2.833.391.944
Tiền gửi ngân hàng	54.676.425.100	60.049.444.843
Các khoản tương đương tiền	<u>34.157.906.924</u>	<u>36.459.960.316</u>
Tổng cộng	<u>91.110.065.114</u>	<u>99.342.797.103</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2014	Đầu năm
Phải thu khách hàng	151.773.434.709	130.673.796.332
Trả trước cho người bán	577.331.794	578.156.652
Các khoản phải thu khác	<u>6.266.876.333</u>	<u>5.177.642.250</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	158.617.642.836	136.429.595.234
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(7.638.600.557)</u>	<u>(6.417.146.751)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>150.979.042.279</u>	<u>130.012.448.483</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

	30/06/2014	Đầu năm
Phải thu khoản chi hộ Công ty Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC)		914.908.192
Thu hộ Airline - Air Asia	1.656.588.000	1.019.115.025
Phải thu thuế nhà thầu của các hãng hàng không	551.169.353	439.085.318
Phải thu về khoản chi hộ phí làm hàng	2.510.035.555	2.560.315.402
Khác	<u>1.549.083.425</u>	<u>244.218.313</u>
Cộng	<u>6.266.876.333</u>	<u>5.177.642.250</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	Đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	51.906.819.640	44.081.248.467
Tạm ứng	2.817.270.578	671.947.115
Tổng cộng	54.724.090.218	44.753.195.582

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm các khoản đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không, thẻ Master Card và thẻ taxi.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.301.953.150	3.680.116.386	2.485.023.784	9.467.093.320
Mua trong năm		1.305.745.455	215.000.000	1.520.745.455
Thanh lý	(668.980.000)		(83.268.840)	(752.248.840)
Giảm khác				
Số dư cuối năm	2.632.973.150	4.985.861.841	2.616.754.944	10.235.589.935
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.630.635.751	2.600.621.150	1.826.021.269	7.057.278.170
Khấu hao trong năm	87.765.774	141.426.413	187.997.169	417.189.356
Thanh lý	(531.467.508)		(83.268.840)	(614.736.348)
Giảm khác				
Số dư cuối năm	2.186.934.017	2.742.047.563	1.930.749.598	6.859.731.178
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	671.317.399	1.079.495.236	659.002.515	2.409.815.150
Tại ngày cuối năm	446.039.133	2.243.814.278	686.005.346	3.375.858.757

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.814.011.679
Mua trong kỳ	633.600.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.447.611.679</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	486.531.619
Khấu hao trong kỳ	150.706.851
Giảm do phân loại lại	
Số dư cuối kỳ	<u>637.238.470</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.327.480.060
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.810.373.209</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.002.720 đồng.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	69.151.014.673	72.704.108.285
Đầu tư dài hạn khác	<u>11.122.755.327</u>	<u>11.122.755.327</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	80.273.770.000	83.826.863.612
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(600.000.000)</u>	<u>(600.000.000)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>79.673.770.000</u>	<u>83.226.863.612</u>

(Phần tiếp theo ở trang 15)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2014
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	44.10%	5.571.159.196
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)	51.00%	878.458.523
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	48.90%	26.424.687.703
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	6.951.064.133
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	27.001.468.194
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	2.324.176.924
Cộng		<u>69.151.014.673</u>

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans (V truck)	3.74%	726.150.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Khác		600.000.000
Công ty Nissin	31%	3.229.270.000
Cộng		<u>11.122.755.327</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	205.024.097	1.127.156.507
Chi phí khác chờ phân bổ	<u>861.266.094</u>	<u>671.679.199</u>
Tổng cộng	<u>1.066.290.191</u>	<u>1.798.835.706</u>

5.9 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	3.977.317.200	3.857.317.200
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	290.472.500	320.505.962
Ký quỹ khác	<u>22.564.900</u>	<u>36.564.900</u>
Tổng cộng	<u>4.290.354.600</u>	<u>4.214.388.062</u>

5.10 Vay ngắn hạn

	30/06/2014	Đầu năm
Vay ngân hàng – HD Bank	7.562.153.802	-
Vay ngân hàng – Shinhan Bank	8.725.134.220	-
Vay công ty cổ phần giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam (Vinatrans)	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>21.287.288.022</u>	<u>5.000.000.000</u>

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2014	Đầu năm
Phải trả người bán	126.246.428.277	142.122.628.099
Người mua trả tiền trước	<u>3.825.580.520</u>	<u>6.268.644.935</u>
Tổng cộng	<u>130.072.008.797</u>	<u>148.391.273.034</u>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

V
N
F

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	30/06/2014	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	485.449.301	380.844.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.118.814.762	3.881.570.830
Thuế thu nhập cá nhân	734.243.135	812.744.956
Các loại thuế khác	548.148.411	102.886.860
Tổng cộng	4.886.655.609	5.178.047.350
5.13 Chi phí phải trả		
	30/06/2014	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả	34.113.075.214	6.366.757.812
Chi phí khác	222.668.069	3.098.290.406
Tổng cộng	34.335.743.283	9.465.048.218
5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	30/06/2014	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	45.235.364	120.730.115
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty mẹ	189.921.500	157.702.250
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	1.337.136.746	1.103.658.817
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.115.252.461	1.683.571.673
Khác	7.170.131.331	4.988.647.873
Tổng cộng	9.857.677.402	8.054.310.728
5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	30/06/2014	Năm trước
Số dư đầu năm	3.806.857.218	5.195.015.257
Trích lập trong năm	4.308.994.909	1.738.791.161
Sử dụng trong năm	(1.558.262.723)	(3.126.949.200)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	6.557.589.404	3.806.857.218

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	Đầu năm
Nhận ký quỹ cước vận chuyển	3.228.750.000	3.228.750.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	4.041.392.245	4.263.943.190
Khác	<u>720.000.000</u>	<u>420.000.000</u>
Tổng cộng	<u>7.990.142.245</u>	<u>7.912.693.190</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.656.416.453		(352.133.529)	2.391.558.348	4.852.924.829	153.218.880	1.226.773.056	72.551.365.534	139.480.123.571
Lợi nhuận trong năm trước										
Tăng (giảm) do hợp nhất					89.686.003	220.053.751	(32.604.845)	289.247.270	33.501.075.907	33.501.075.907
Tăng do phân phối quỹ						1.000.000.000			2.704.607.635	3.270.989.814
Tăng khác										1.000.000.000
Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.656.416.453		(352.133.529)	2.481.244.351	6.072.978.580	120.614.035	1.516.020.326	103.226.007.915	(5.531.041.161)
Lợi nhuận trong năm nay										
Tăng (giảm) do hợp nhất					(3.592.731.181)				16.850.947.885	16.850.947.885
Tăng do phân phối quỹ									(401.105.794)	(3.993.836.975)
Tăng khác							1.000.000.000	278.095.397	(4.308.994.909)	(3.030.899.512)
Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	2.656.416.453		(352.133.529)	(1.111.486.830)	6.072.978.580	1.120.614.035	1.794.115.723	103.639.405.097	(11.727.450.000)
										169.819.909.525

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24.83%	13.904.000.000	24.83%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	<u>36.016.000.000</u>	<u>64.31%</u>	<u>36.016.000.000</u>	<u>64.31%</u>
Tổng cộng	<u>56.000.000.000</u>	<u>100.00%</u>	<u>56.000.000.000</u>	<u>100.00%</u>

5.17.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	11.526.153.750	2.784.578.750

5.17.4 Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.17.5 Lãi cơ bản trên cổ phần

	30/06/2014
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	16.850.947.885
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	<u>5.584.500</u>
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>3.017</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17.6 Phân phối lợi nhuận

	30/06/2013
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	103.226.007.915
Chia cổ tức năm trước	(11.727.450.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	16.850.947.885
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.303.962.632)
Trích lập thù lao HĐQT, ban kiểm soát	(1.005.032.277)
Tăng (giảm) do hợp nhất	(401.105.794)
Chia lợi nhuận cho cổ đông thiểu số công ty con	_____
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>103.639.405.097</u>

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2014	30/06/2013
Doanh thu - Hàng không	572.418.773.557	464.584.616.394
Doanh thu - Phòng đường biển	29.959.789.718	33.284.542.552
Doanh thu - Phòng Logistics	10.790.965.922	12.392.816.842
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	49.664.076.398	44.452.908.949
Doanh thu – Bảo quản hàng hóa	3.232.777.724	3.164.607.746
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	9.502.155.630	9.318.142.275
Doanh thu khác	_____	<u>11.737.785.002</u>
Doanh thu thuần	<u>675.568.538.949</u>	<u>578.935.419.760</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	30/06/2014	30/06/2013
6.2. Giá vốn hàng bán		
Chi phí nhân công	17.581.724.483	18.732.152.794
Chi phí đồ dùng văn phòng	324.371.720	205.236.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	509.788.645	744.550.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.256.864.353	522.590.889.743
Chi phí bằng tiền khác	17.512.568.753	27.045.031.534
Tổng cộng	648.185.317.954	569.317.860.098
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	30/06/2014	30/06/2013
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	473.649.683	3.347.964.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.305.959.340	5.297.063.271
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.780.546.183	1.130.512.457
Tổng cộng	8.560.155.206	9.775.540.220
6.4. Chi phí tài chính		
	30/06/2014	30/06/2013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.015.777.049	3.833.555.516
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	303.640.792	(120.890.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Chi phí lãi vay	698.665.279	598.110.556
Tổng cộng	2.018.083.120	4.310.776.072

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý II/2014 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2014	30/06/2013
Chi phí nhân viên quản lý	4.706.758.538	4.256.001.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.367.052	34.819.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.554.669	158.191.917
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.221.453.806	473.603.070
Chi phí bằng tiền khác	<u>3.498.129.213</u>	<u>2.822.919.304</u>
Tổng cộng	<u>9.662.263.278</u>	<u>7.748.534.842</u>

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho báo cáo quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ NGỌC ANH

